

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIÊN LƯƠNG
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: 92/2020/DS-ST

Ngày: 25/9/2020

*“Tranh chấp hợp đồng dân sự về
vay tài sản”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trương Thanh Giảng

2. Ông Trương Công Út

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhi – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kiên Lương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Linh – Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 115/2020/TLST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90A/2020/QĐXXST-DS, ngày 10 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị M – sinh năm 1965, có mặt

NKTT: Tổ 16, ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Kiên Giang

Địa chỉ: Số 72, Quốc lộ 80, ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà Lưu Tuyết Th (Tên gọi khác: H) – sinh năm 1964, có mặt

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nguyễn Văn A – sinh năm 1964, có mặt

Địa chỉ: Số 72, Quốc lộ 80, ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

2/ Ông Lê Văn H – sinh năm 1963 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị M trình bày: Cuối năm 2018 bà Lưu Tuyết Th có vay tiền của vợ chồng bà để đáo hạn ngân hàng, vay nhiều lần với số tiền 450.000.000 đồng, đến ngày 15/12/2018 mới làm biên nhận với nhau. Sau đó bà Th có trả tiền và

tiếp tục mượn lại số tiền đã trả. Đến ngày 19/7/2019 bà Th còn nợ lại số tiền 456.000.000 đồng, ngày 20/7/2019 bà Thanh tiếp tục mượn số tiền 28.000.000 đồng (số tiền này bà Th mượn làm ba lần), đến ngày 19/11/2019 bà Th mượn thêm số tiền 91.200.000 đồng để đóng lãi (có biên nhận) và hai bên ngồi lại chốt số nợ vào biên nhận ngày 19/11/2019 với số tiền 575.200.000 đồng.

Trong quá trình cho vay từ năm 2018 đến ngày 19/11/2019 vợ chồng bà có nhận từ bà Th số tiền 191.000.000 đồng (trong đó tiền lãi là 171.000.000 đồng, tiền gốc là 20.000.000 đồng). Sau ngày làm biên nhận số tiền 575.200.000 đồng đến nay bà Th không đóng lãi và trả nợ gốc cho vợ chồng bà. Vợ chồng bà có đến nhà bà Th đòi nhiều lần nhưng bà Th cố tình không trả. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà Th ông H trả đủ số tiền 575.200.000 đồng và không yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, bà M yêu cầu Tòa án tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 19/11/2019 cho đến ngày xét xử trên số tiền 450.000.000 đồng.

Bị đơn bà Lưu Tuyết Th trình bày: Bà thừa nhận có vay tiền của vợ chồng ông Á bà M nhiều lần với số tiền 450.000.000 đồng và ngày 15/12/2018 mới làm biên nhận, hai bên chốt lại số nợ là 450.000.000 đồng.

Ngày 25/12/2018 (âm lịch) bà trả lãi số tiền 100.000.000 đồng đưa trực tiếp cho ông Á, trả tại nhà bà Th – Khu phố B; khi trả không có làm giấy tờ hay biên nhận gì cả.

Sau đó bà tiếp tục trả lãi số tiền 170.000.000 đồng trực tiếp cho ông Á tại nhà thờ K, trong cùng ngày bà vay thêm 10.000.000 đồng từ ông Á tại Ngân hàng K (bà không nhớ ngày, tháng, năm), không có làm giấy tờ hay biên nhận gì cả.

Ngày 19/7/2019 bà tiếp tục trả lãi số tiền 91.000.000 đồng, bà trả trực tiếp cho ông Á tại nhà thờ K (trong đó gồm tiền lãi 71.000.000 đồng, tiền gốc 20.000.000 đồng); Cùng ngày 19/7/2019 hai bên ngồi lại chốt số nợ vay, bà tự viết và ký tên biên nhận cho bà M nợ số tiền 456.000.000 đồng (bản gốc đã mất, còn bản photo).

Ngày 20/7/2019 bà tiếp tục vay bà M ba lần với số tiền 28.000.000 đồng (cụ thể: lần 1: 10.000.000 đồng, lần 2: 8.000.000 đồng; lần 3: 10.000.000 đồng), tự tay bà ghi thêm trong biên nhận ngày 19/4/2020 và biên nhận ngày 19/7/2019, có ký tên và ghi họ tên Lưu Tuyết Th (bản gốc đã mất, còn bản photo).

Đến ngày 15/11/2019 bà tiếp tục vay của bà M số tiền 91.200.000 đồng, biên nhận do bà tự viết và ký tên, phần dưới biên nhận cũng do bà tự ghi thêm phần nợ số tiền 575.000.000 đồng bà ký tên, ghi họ tên Lưu Tuyết Th.

Đến ngày 19/11/2019 hai bên ngồi lại để tổng kết số nợ, bà tự viết, ký tên và ghi họ tên Lưu Tuyết Th trong biên nhận số nợ số tiền 575.200.000 đồng. Từ ngày chốt số nợ này đến nay bà chưa trả được tiền lãi cũng như tiền gốc cho bà M ông Á đồng nào cả.

Trong quá trình giải quyết bà đồng ý trả nợ vay số tiền 575.200.000 đồng và không yêu cầu Tòa án xem xét đến phần lãi suất bà đã đóng cho vợ chồng ông Á bà M. Bà xin trả từ từ mỗi tháng trả 10.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ vay.

Tại phiên tòa, bà Th thừa nhận đã trả cho ông Á bà M số tiền 191.000.000 đồng. Bà yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét số tiền đã đóng cho ông Á bà M và bà Th chỉ thừa nhận còn nợ tiền gốc là 450.000.000 đồng chứ không nợ gốc số tiền 575.200.000 đồng như vợ chồng ông Á bà M trình bày, bà cho rằng vợ chồng ông Á bà M đã cộng dồn tiền lãi thành số nợ 575.200.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H trình bày: Ông và bà Lưu Tuyết Th có mối quan hệ vợ chồng với nhau. Nhưng ông không biết việc làm ăn của bà Th cũng như việc bà Th vay tiền của ông Á, bà M và nay ông cũng không biết bà Th nợ ông Á bà M bao nhiêu tiền và bà Th vay tiền để làm gì ông cũng không biết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Á trình bày: Tháng 12/2018 vợ chồng ông có cho bà Th vay tiền để đáo hạn ngân hàng của bà Th và người thân gia đình bà Th. Đến ngày 15/12/2018 bà Th còn nợ vợ chồng ông số tiền 450.000.000 đồng, khi vay bà Th hứa trả trong thời gian ngắn nhưng bà Th không trả, bà Th vay tiền của vợ chồng ông mục đích lấy tiền để xây nhà ở tại khu phố B hiện vợ chồng bà Th đang sinh sống. Đến ngày 19/11/2019 bà Th còn nợ lại số tiền 575.200.000 đồng. Nay ông yêu cầu vợ chồng bà Th ông H trả đủ số tiền 575.200.000 đồng và không yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, ông cũng thống nhất với yêu cầu của bà M là yêu cầu Tòa án tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 19/11/2019 cho đến ngày xét xử trên số tiền 450.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa là đúng trình tự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Thẩm phán cần khắc phục thời hạn giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M và buộc ông Lê Văn H bà Lưu Tuyết Th trả nợ vay gốc 575.200.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật trên số tiền 450.000.000 đồng kể từ ngày 19/11/2019 đến ngày xét xử cho bà M. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét án phí dân sự sơ thẩm và các vấn đề khác theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS).

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản” nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông H bà Th trả nợ vay số tiền 575.200.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy, giữa bà M, ông A, bà Th có thực hiện giao dịch cho vay tiền với nhau vào tháng 12/2018. Bà M, ông A cho bà Th vay nhiều lần với số tiền 450.000.000 đồng, hai bên có làm biên nhận ngày 15/12/2018, sau đó bà Th có trả số tiền này cho ông A bà M nhưng bà Th lại tiếp tục vay lại số tiền này hai bên làm biên nhận nợ số tiền 450.000.000 đồng ngày 10/01/2019; Ngày 19/4/2019 hai bên lại tiếp tục làm biên nhận nợ số tiền vay 476.000.000 đồng (trong biên nhận có ghi thêm trả lãi 71.000.000 đồng, trả gốc 20.000.000 đồng, còn lại 456.000.000 đồng); Đến ngày 19/7/2019 hai bên tiếp tục chốt nợ số tiền 456.000.000 đồng và trong biên nhận có thêm phần ghi nợ số tiền 28.000.000 đồng vào ngày 20/7/2019 (biên nhận gốc đã mất, còn lại bản photo); Đến ngày 15/11/2019 bà M ông A cho bà Th vay thêm số tiền 91.200.000 đồng, hai bên có làm biên nhận với nhau, phần phía dưới biên nhận này bà Th tự ghi thêm “Tổng số nợ đến ngày 19/11/2019 là 575.000.000 đồng, tự ký tên và ghi họ tên Lưu Tuyết Th; Đến ngày ngày 19/11/2019 hai bên chốt lại nợ vay 575.200.000 đồng; tất cả các biên nhận bà Th đều thừa nhận chữ ký và ghi họ tên Lưu Tuyết Th do bà tự ghi và ký, đồng thời bà Th thừa nhận bà tự viết nội dung trong các biên nhận ngày 19/7/2019, ngày 15/11/2019 và ngày 19/11/2019, ngoài ra các bên còn có thỏa thuận lãi suất ngoài biên nhận (bằng miệng) với nhau.

Tại phiên tòa, bà Th khai bà và ông A có quen biết nhau, còn bà M lúc đầu không biết sau này mới biết bà M, bà vay tiền và trả tiền đều thông qua trực tiếp với ông A, còn biên nhận làm ghi tên bà Phạm Thị M là vợ ông A. Nay bà chỉ đồng ý trả số nợ vay gốc số tiền 450.000.000 đồng cho vợ chồng ông A bà M mà cho rằng nợ số tiền 575.200.000 đồng do ông A bà M cộng dồn tiền lãi thành tiền gốc nhưng bà Th không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho việc này. Mặt khác, ông A bà M lại đưa ra được chứng cứ chứng minh về số nợ vay số tiền 575.200.000 đồng qua các biên nhận như sau: Biên nhận ngày 15/12/2018 số nợ vay 450.000.000 đồng; Biên nhận ngày 10/01/2019 số nợ vay 450.000.000 đồng; Biên nhận ngày 19/4/2019 vay số tiền 476.000.000 đồng (trong biên nhận có ghi thêm trả lãi 71.000.000 đồng, trả gốc 20.000.000 đồng, còn lại 456.000.000 đồng); Biên nhận ngày 19/7/2019 vay số tiền 456.000.000 đồng và trong biên nhận có thêm phần ghi nợ số tiền 28.000.000 đồng ngày 20/7/2019; Biên nhận ngày 15/11/2019 vay số tiền 91.200.000 đồng; biên nhận ngày 19/11/2019 vay số tiền 575.200.000 đồng; bà Th thừa nhận trong các biên nhận này do bà tự ký tên và ghi họ tên Lưu Tuyết Th. Đồng thời bà Th cũng thừa nhận biên nhận ngày 19/11/2019 do bà tự viết nội dung còn trống trong biên nhận đánh máy một phần và bà cũng thừa nhận các biên nhận ngày 19/7/2019 (đã mất bản gốc, còn bản photo), 15/11/2019 do bà tự viết nội dung, ký tên và ghi họ tên Lưu Tuyết Th.

[4] Về lãi suất: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Th cho rằng bà đã trả cho ông A bà M tiền lãi là 361.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 25/12/2018 (âm lịch) trả số tiền 100.000.000 đồng đưa trực tiếp cho ông A, trả tại nhà bà Th – Khu phố B; Sau đó bà tiếp tục trả 170.000.000 đồng trả trực tiếp cho ông A tại nhà thờ K; Ngày 19/7/2019 bà trả 91.000.000 đồng trả trực tiếp cho ông A tại nhà thờ - K (trong đó

tiền lãi 71.000.000 đồng, tiền gốc 20.000.000 đồng); Tại phiên tòa bà M ông A thừa nhận chỉ có nhận tiền lãi của bà Th số tiền 171.000.000 đồng trong số tiền 191.000.000 đồng, còn số tiền 20.000.000 đồng là tiền gốc và bà Th cũng thừa nhận trả cho ông A bà M số tiền 191.000.000 đồng nhưng cho rằng số tiền này bà trả là tiền gốc. Hội đồng xét xử nhận thấy khi giao dịch vay hai bên có thỏa thuận lãi suất với nhau, việc bà cho rằng trả số tiền 191.000.000 đồng là tiền gốc là vô lý. Mặt khác, ông A bà M chỉ thừa nhận tiền lãi 171.000.000 đồng, còn số tiền 20.000.000 đồng là tiền gốc, được thể hiện việc tính lãi thông qua biên nhận ngày 19/4/2019 trong phần ghi thêm (trả lãi 71.000.000 đồng, trả gốc 20.000.000 đồng, còn lại 456.000.000 đồng). Như vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét số tiền 171.000.000 đồng là tiền lãi, đối với số tiền 20.000.000 đồng là tiền gốc mà các đương sự đã căn trừ vào tiền gốc được thể hiện trong biên nhận ngày 19/4/2019 nên Hội đồng xét xử không xem xét số tiền gốc 20.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bà Th không yêu cầu xem xét đến số tiền lãi 170.000.000 đồng (bà khai trả cho ông A tại nhà thờ K) mà bà yêu cầu trước đây trong số tiền 361.000.000 đồng trả cho ông A bà M vì trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho việc đã trả số tiền này cho ông A bà M, đồng thời ông A bà M không thừa nhận đã nhận số tiền này từ bà Th. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của bà Th.

Việc bà M ông A yêu cầu vợ chồng ông H bà Th trả lãi theo quy định của pháp luật là hoàn toàn đúng pháp luật, bà M yêu cầu Tòa án tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 19/11/2019 cho cho đến ngày xét xử trên số tiền 450.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ông A bà M về yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật là phù hợp được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 lãi suất là 20%/năm, theo đó lãi suất được tính như sau: Lãi suất tính từ ngày 19/11/2019 đến ngày 25/9/2020 là 10 tháng 06 ngày ($10 \text{ tháng} \times 1,66\% \times 450.000.000 \text{ đồng} = 74.700.000 \text{ đồng}$); ($06 \text{ ngày} \times 0,055\% \times 450.000.000 \text{ đồng} = 1.485.000 \text{ đồng}$) = 76.185.000 đồng. Như vậy, bà Th phải trả tiền lãi cho ông A bà M số tiền là 76.185.000 đồng, số tiền bà Th đóng lãi cho ông A bà M dư là 171.000.000 đồng – 76.185.000 đồng = 94.815.000 đồng và được căn trừ vào tiền gốc 575.200.000 đồng – 94.815.000 đồng = 480.385.000 đồng. Do đó, bà Th ông H phải trả cho ông A bà M số tiền là 480.385.000 đồng.

[5] Phía bà Th và ông H là vợ chồng, ông H cho rằng việc bà Thanh vay tiền của ông A bà M ông không biết là điều vô lý. Vì khi bà Th là vợ ông H vay tiền của bà M ông A, ông không biết. Tại phiên tòa bà Th khai vay tiền của ông A bà M để đáo hạn ngân hàng nhưng do làm ăn thua lỗ không có khả năng thanh toán cho ông A bà M, còn chồng bà không biết việc bà vay tiền của vợ chồng ông A bà M vì chồng bà không quan tâm đến việc làm của bà và việc này cũng được ông A cũng xác nhận bà Th vay tiền để đáo hạn ngân hàng. Mục đích vay tiền của bà Th lấy vốn đáo hạn ngân hàng nhằm trang trải nợ nần trong gia đình. Hội đồng xét xử nhận thấy việc vay tiền của bà Th có mục đích nhằm trang trải nợ nần cho gia đình ở đây là đáo hạn ngân hàng chứ không chỉ tiêu xài cho cá nhân bà Th. Giao dịch nợ tiền vay của bà Th được xác lập trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, ông H phải cùng liên đới trả nợ với bà Th là phù hợp được quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Xét yêu cầu bà Th xin trả mỗi tháng trả 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ là không có cơ sở xem xét do ông Á bà M không đồng ý phương thức trả nợ của bà Thanh đưa ra và Bộ luật dân sự cũng không quy định về phương thức chậm trả nếu không có sự đồng ý của các bên đương sự. Về phương thức thanh toán thuộc thẩm quyền của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiên Lương.

Như vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu một phần cầu khởi kiện của bà M và buộc bà Th ông H phải trả số tiền 480.385.000 đồng cho bà M là phù hợp với Điều 463 Bộ luật dân sự. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà M về số tiền 94.815.000 đồng.

[7] Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vào ngày 15/9/2020 và Tòa án đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 02/2020/QĐ-BPKCTT ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương và Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 01/2020/QĐ-BPBD ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương với số tiền 10.000.000 đồng.

[8] Về án phí: Bà Th ông H bị buộc trả số tiền 480.385.000 đồng nên phải chịu án phí theo quy định. Bà M không được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 94.815.000 đồng nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

- Áp dụng: Điều 463; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M.

Buộc bà Lưu Tuyết Th và ông Lê Văn H phải có nghĩa vụ trả nợ vay số tiền 480.385.000 đồng (Bốn trăm tám mươi triệu, ba trăm tám mươi năm ngàn đồng) cho bà Phạm Thị M.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M về số tiền 94.815.000 đồng (Chín mươi bốn triệu, tám trăm mười năm đồng)

Kể từ ngày nguyên đơn có yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2/ Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 02/2020/QĐ-BPKCTT ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương cho đến khi có quyết định khác thay đổi, hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên để đảm bảo thi hành án.

3/ Sau khi án có hiệu lực pháp luật bà Phạm Thị M liên hệ Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương nhận lại số tiền 10.000.000 đồng đã nộp theo Quyết định buộc

thực hiện biện pháp bảo đảm số: 01/2020/QĐ-BPBD ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương.

4/ *Về án phí*: Áp dụng Điều 144; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bà Lưu Tuyết Th ông Lê Văn H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 23.215.400 đồng (Hai mươi ba triệu, hai trăm mười năm ngàn, bốn trăm đồng)

Bà Phạm Thị M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 4.740.750 đồng, được khấu trừ vào án phí tạm nộp số tiền 13.504.000 đồng (Mười ba triệu, năm trăm lẻ bốn ngàn đồng) theo lai thu số 0000081 ngày 06/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiên Lương. Hoàn trả lại số tiền 8.763.250 đồng cho bà Phạm Thị M.

5/ Quyền kháng cáo: Bà M, bà Th, ông A có mặt được quyền kháng cáo trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án (25/9/2020). Ông H vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Kiên Lương;
- THA dân sự h. Kiên Lương;
- Đường sự;
- Lưu tập án, Hồ sơ;
- Lưu VP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Cao Thị Mai